

Số: *11a*/QĐ-TTBVTV

Đắk Lắk, ngày *16* tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
năm 2023 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2015/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 292/QĐ-SNN, ngày 02/02/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-SNN ngày 31/12/2022 của của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Giao phòng Hành chính, Tổng hợp có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp; Trưởng các phòng, trạm, trại Thực nghiệm thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Sở NNNT (để báo cáo);
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các Phòng, Trạm, Trại TN;
- Lưu VT, TH (D03b).

CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hắc Hiến



Đơn vị: CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 02 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: *Ma/QĐ-TTBVT*, ngày 16/02/2024 của Chi cục Trồng trọt và BVTV)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	345	426	123,5	
1	Lệ phí	5	2,40	100,0	
	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước	5	3,75		
2	Phí	340	423,6	124,59	
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB thuộc BVTV	196	272		
	Phí Thẩm định nội dung Quảng cáo thuộc BVTV	18	16,8		
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB phân bón	114	134,80		
	Phí bình tuyển cây đầu dòng	12	0,00		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	170	103,40	60,8	
	Chi quản lý hành chính	170	310,00	182,4	
	Chi lương	68	124,00		
	Chi phục vụ công tác thu	102	186,00		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	98	117	119,7	
1	Lệ phí	5	3,8		
	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước	5	3,75		
2	Phí	93	114		
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB thuộc BVTV	59	81,60		
	Phí Thẩm định nội dung Quảng cáo thuộc BVTV	5	5,04		
	Phí Thẩm định cấp GCN ĐĐKBB phân bón	23	26,96		
	Phí bình tuyển cây đầu dòng	6	0,00		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.918	13.112	87,9	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính	5.139	4.146,6	80,7	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.247	2.232,3	99,3	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.892	1.914,3	66,2	
6	Chi hoạt động kinh tế	9.004	8.211,1	99	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.304	8.211,1	98,9	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	350			
6.3	Kinh phí CTMTQG mã dự phòng 498	350			
7	Kinh phí CCTL	775	754,67	97,4	0
	Kinh phí cải cách tiền lương MN 341	137	124,7		
	Kinh phí cải cách tiền lương MN 281	638	629,97		
II	Nguồn vốn viện trợ				